

Tài chính toàn diện tại Việt Nam: Các yếu tố xác định việc sử dụng các sản phẩm của ngân hàng và mobile money

Financial inclusion in Vietnam: The determinants in using banking products and mobile money

Nguyễn Thị Ánh Như¹, Lương Thị Thúy Hường^{2*}

¹Học viện Hàng không Việt Nam, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

²Đại học Kasetsart, Thái Lan

*Tác giả liên hệ, Email: thuyhuongueh@gmail.com

THÔNG TIN

TÓM TẮT

DOI:10.46223/HCMCOUJS.
econ.vi.19.7.3065.2024

Ngày nhận: 08/11/2023

Ngày nhận lại: 25/12/2023

Duyệt đăng: 05/01/2024

Mã phân loại JEL:

G40; J19

Nghiên cứu này mở rộng cách tiếp cận Tài Chính Toàn Diện (TCTD) truyền thống bằng việc xây dựng thang đo tài chính toàn diện dựa trên cấu trúc các sản phẩm và dịch vụ hiện phổ biến tại Việt Nam thông qua hai chỉ số TCTD về ngân hàng và TCTD về mobile money. Tiếp đến, nghiên cứu xem xét các yếu tố tác động đến mức độ tài chính toàn diện của các cá nhân tại Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu khảo sát 1,000 cá nhân tại Việt Nam năm 2022. Kết quả hồi quy của các yếu tố nhân khẩu học chỉ ra rằng các cá nhân có trình độ học vấn cao, thu nhập cao và đang tham gia lực lượng lao động có xu hướng sử dụng sản phẩm và dịch vụ tài chính ngân hàng và mobile money nhiều hơn, mức độ tài chính toàn diện của nhóm đối tượng này cũng cao hơn. Bên cạnh các yếu tố nhân khẩu học cơ bản, các kết quả hồi quy mở rộng chỉ ra rằng việc sinh sống ở thành thị hay nông thôn không tác động đến TCTD về ngân hàng. Tuy nhiên, đối với mức độ TCTD về mobile money, việc sinh sống ở thành thị có tương quan dương với việc sử dụng mobile money. Trên cơ sở các bằng chứng thực nghiệm, nghiên cứu đề xuất một số kiến nghị nhằm nâng cao mức độ tài chính toàn diện cho cá nhân.

ABSTRACT

Từ khóa:

mobile money; sản phẩm
ngân hàng; tài chính toàn diện

Keywords:

mobile money; banking
products; financial inclusion

This research attempts to enhance the conventional financial inclusion framework by developing comprehensive financial inclusion indexes based on the structure of products and services currently famous in Vietnam through two financial inclusion indexes, which are approached by banking and mobile money. Furthermore, the study examines factors affecting the level of financial inclusion indexes of individuals in Vietnam. The study uses survey data from 1,000 individuals in Vietnam conducted by the World Bank in 2022. The findings indicate that those with higher levels of education, high income, and participation in the workforce have a greater propensity to utilize banking and mobile money services, resulting in a higher level of financial inclusion index within this demographic. Besides essential demographic factors, the results from the extended regression analysis suggest

that living in urban or rural areas does not significantly influence the financial inclusion index as measured by banking accessibility. However, when the financial inclusion index was approached by mobile money, living in an urban area was positively correlated with mobile money use. The study proposes several policy implications to improve individuals' financial inclusion levels based on empirical evidence.

1. Giới thiệu

Tài Chính Toàn Diện (TCTD) ngày nay đã và đang trở thành một trong những mục tiêu quan trọng của các quốc gia trên thế giới. TCTD góp phần làm giảm tình trạng bất ổn xã hội, thu hẹp khoảng cách bất bình đẳng về thu nhập (Wang & Guan, 2017). Hơn nữa, việc các cá nhân trong xã hội đều có xu hướng tham gia vào hệ thống tài chính thể hiện sự bình đẳng về kinh tế, xã hội, chính trị và nhân quyền (Caplan, Birkenmaier, & Bae, 2021). Chính vì vậy, nâng cao mức độ TCTD được xem là một công cụ giảm thiểu đói nghèo (Churchill & Marisetty, 2020) và phát triển kinh tế (Sanjaya & Nursechafia, 2016).

Hiện nay, các nghiên cứu trên thế giới và Việt Nam đã và đang tiếp cận việc xác định và phân tích các yếu tố tác động đến Tài Chính Toàn Diện (TCTD). Tuy nhiên, các nghiên cứu này vẫn còn tồn tại một số hạn chế và khoảng trống nghiên cứu. Cụ thể, nhóm tác giả nhận thấy các nghiên cứu trước đây chủ yếu xây dựng cách đo lường TCTD dựa vào việc xem xét các cá nhân có sở hữu tài khoản tại các định chế tài chính hay không (Honohan & King, 2009; Nguyen & Vo, 2020; Pham & Tran, 2023; Singh & Roy, 2015; Stone, 2005). Trong thực tế, cá nhân hay doanh nghiệp có thể sở hữu nhiều tài khoản ngân hàng nhưng chỉ sử dụng một tài khoản hoặc sở hữu nhưng không sử dụng. Vì vậy, đo lường TCTD chỉ bằng khía cạnh sở hữu chưa đủ thể hiện mức độ tiếp cận của các cá nhân với hệ thống tài chính. Hơn nữa, các nghiên cứu phần lớn giới hạn việc đo lường TCTD ở các sản phẩm và dịch vụ cơ bản của định chế tài chính truyền thống là ngân hàng như tài khoản giao dịch, tiết kiệm và tín dụng. Trong khi đó hệ thống tài chính cùng với sự phát triển của công nghệ đã đưa vào sử dụng phát triển thêm các sản phẩm và dịch vụ ngân hàng tiên tiến hơn phát triển trên nền tảng Internet và mobile. Vì vậy, việc xây dựng thang đo TCTD chưa cập nhật các sản phẩm và dịch vụ của hệ thống tài chính là vấn đề còn đang bỏ ngỏ và cũng là hạn chế của các nghiên cứu hiện có. Đồng thời, các yếu tố tác động đến TCTD đa số là bốn đặc điểm nhân khẩu học cơ bản như độ tuổi, giới tính, trình độ học vấn và thu nhập, trong khi còn rất nhiều sự tác động bên ngoài chưa được khám phá.

Theo đó, nhóm tác giả thực hiện nghiên cứu này với mục tiêu xem xét các yếu tố tác động đến mức độ tài chính toàn diện của các cá nhân tại Việt Nam. Dựa trên các hạn chế còn bỏ ngỏ, nghiên cứu tập trung hoàn thiện việc xây dựng thang đo Tài Chính Toàn Diện (TCTD), tiếp cận TCTD ở phạm vi rộng hơn và bổ sung các yếu tố tác động ngoài nhân khẩu học cơ bản. Cụ thể, thang đo về TCTD trong nghiên cứu này được xây dựng dựa trên hai khía cạnh là cá nhân có sở hữu và có sử dụng các sản phẩm và dịch vụ tài chính. Việc bao gồm cả hai yếu tố sở hữu và sử dụng đảm bảo được tính chính xác hơn về mức độ tiếp cận của cá nhân với hệ thống tài chính, khắc phục hạn chế trong nghiên cứu trước đây. Bên cạnh đó, thay vì giới hạn việc đo lường TCTD bằng các sản phẩm truyền thống, nhóm tác giả mở rộng hơn phạm vi tiếp cận của cá nhân với các sản phẩm và dịch vụ tài chính phổ biến hiện nay như thẻ thanh toán, thẻ tín dụng, mobile banking, Internet banking. Các sản phẩm và dịch vụ tài chính có yếu tố công nghệ như mobile money cũng được xem xét đưa vào đo lường TCTD. Bằng cách đo lường này, nghiên cứu tiếp cận nhiều hơn với các sản phẩm và dịch vụ tài chính, có tính thực tiễn cao. Ngoài ra, bên cạnh các yếu tố nhân khẩu học cơ bản, nghiên cứu cũng mở rộng quan sát nhân tố tác động có yếu tố

thành thị đến mức độ TCTD của cá nhân. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu khảo sát 1,000 cá nhân tại Việt Nam được thực hiện bởi Ngân hàng Thế giới vào năm 2022.

Nghiên cứu này được trình bày theo cấu trúc như sau. Sau phần giới thiệu, phần 2 nêu ra các nội dung liên quan đến cơ sở lý thuyết, lược khảo các nghiên cứu trước đây. Tiếp theo, phần 3 trình bày dữ liệu nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu. Các kết quả nghiên cứu được phân tích và thảo luận ở phần 4. Cuối cùng, nghiên cứu trình bày trong phần 5 các kết luận và kiến nghị.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Tổng quan về Tài chính toàn diện

Trong thập kỷ gần đây, đặc biệt là kể từ khi bước vào cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0, Tài Chính Toàn Diện (TCTD) đã được biết đến rộng rãi. Về mặt học thuật, TCTD nhận được sự quan tâm lớn từ các nhà nghiên cứu, nhà làm chính sách. Từ đó, nhiều cơ sở lý luận về tài chính toàn diện cũng được đưa ra. World Bank (2017) chính thức định nghĩa tài chính toàn diện là việc các cá nhân và doanh nghiệp có thể tiếp cận và sử dụng dễ dàng các sản phẩm và dịch vụ tài chính để đáp ứng các nhu cầu liên quan đến giao dịch, thanh toán, tiết kiệm, tín dụng và bảo hiểm. Bên cạnh đó, các sản phẩm và dịch vụ tài chính này được cung cấp bởi các cách thức tin cậy và bền vững. Asian Development Bank (2015) cho rằng tài chính toàn diện là khi hộ gia đình và công ty có thể dễ dàng tiếp cận các dịch vụ tài chính với giá cả hợp lý vì thực tế có nhiều cá nhân có nhu cầu nhưng không sử dụng được các dịch vụ tài chính do rào cản về chi phí cao hay do không đáp ứng được các quy định phức tạp.

Về vai trò của Tài Chính Toàn Diện (TCTD), các nghiên cứu trước đây đã ghi nhận tầm quan trọng của TCTD đến nền kinh tế của các quốc gia ở nhiều khía cạnh khác nhau. Nghiên cứu thực nghiệm của Demirgüç-Kunt, Beck, và Honohan (2008) ủng hộ luận điểm rằng TCTD tạo ra giá trị hơn cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Bằng việc giảm bớt những rào cản về khả năng tiếp cận tài chính, các doanh nghiệp này có thể tăng năng suất và đầu tư. Vì các doanh nghiệp này chiếm tỷ trọng lớn trong lực lượng lao động của một quốc gia nên việc tăng năng suất và đầu tư ở các doanh nghiệp này tạo ra nhiều cơ hội việc làm hơn, giảm tỷ lệ thất nghiệp và có tác động đáng kể đến sự phát triển chung của nền kinh tế (Ayyagari, Demirguc-Kunt, & Maksimovic, 2011). Hơn nữa, Dupas và Robinson (2013) chứng minh rằng TCTD làm tăng tổng tiết kiệm, đầu tư, sản xuất và phúc lợi xã hội. Bằng nghiên cứu thực nghiệm tại Kenya, tác giả ghi nhận các hộ gia đình thường xuyên giao dịch bằng tài khoản tại các tổ chức tín dụng cho hoạt động kinh doanh của họ sẽ tích lũy số tiền tiết kiệm cao hơn, đầu tư nhiều hơn và mức chi tiêu cao hơn. Từ việc huy động được nhiều hơn lượng tiết kiệm trong nền kinh tế, tác giả lý luận việc này thúc đẩy việc đầu tư vào sản xuất và các phúc lợi xã hội nhằm tạo điều kiện cho các cá nhân ở nhóm dễ bị tổn thương như phụ nữ và người nghèo được tiếp cận các dịch vụ tài chính. Chính vì tầm quan trọng của TCTD đến sự phát triển quốc gia nên việc xây dựng thang đo TCTD và xác định các yếu tố tác động đến TCTD sẽ đóng góp đến mục tiêu thúc đẩy và nâng cao TCTD.

Tuy là Tài Chính Toàn Diện (TCTD) được nghiên cứu và đề cập rộng rãi gần đây nhưng hiện chưa có thước đo thống nhất cho TCTD. Các nghiên cứu hiện nay đo lường TCTD hầu hết dựa theo quan điểm của các nhà nghiên cứu. Nhìn chung, thước đo TCTD được tiếp cận ở hai góc độ là vĩ mô và vi mô. Thứ nhất, các thước đo vĩ mô thường tập trung vào mức độ bao phủ của các tổ chức tín dụng như ngân hàng thương mại, quỹ tín dụng; số lượng các sản phẩm tài chính được phát hành và chất lượng sản phẩm và các dịch vụ tài chính (Gortsos & Panagiotidis, 2017). Trong khi đó, các nhà nghiên cứu đo lường TCTD bằng thước đo vi mô ủng hộ quan điểm rằng việc gia tăng số lượng các điểm cung cấp dịch vụ tài chính ở một mức độ nào đó chỉ tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp cận thị trường tài chính chứ không đo lường được mức độ toàn

diện cao hơn. Vì vậy, các nhà nghiên cứu cho rằng các thước đo vi mô từ khía cạnh người sử dụng các sản phẩm và dịch vụ tài chính sẽ phù hợp hơn để đo lường TCTD.

Trong các nghiên cứu của Stone (2005); Honohan và King (2009); Singh và Roy (2015), các tác giả đo lường Tài Chính Toàn Diện (TCTD) bằng tỷ lệ người có sở hữu các dịch vụ tài chính chính thức (ví dụ: có tài khoản ngân hàng, tiết kiệm và vay mượn). Tương tự, Demirgüç-Kunt và Klapper (2013) sử dụng ba chỉ tiêu: (1) Có tài khoản ngân hàng, (2) có tiết kiệm tại ngân hàng, và (3) có sử dụng tín dụng ngân hàng làm thước đo TCTD để phân tích việc sử dụng các sản phẩm và dịch vụ tài chính tại các quốc gia. Tại Việt Nam, nghiên cứu của Nguyen và Vo (2020) đo lường TCTD bằng chỉ tiêu cá nhân có tài khoản tại các định chế tài chính hay không. Ở một cách tiếp cận rộng hơn, nghiên cứu của Pham và Tran (2023) xây dựng thang đo cho TCTD theo sở hữu tài khoản ngân hàng, sử dụng thẻ tín dụng, sở hữu thẻ ATM, sử dụng dịch vụ tiết kiệm, sử dụng dịch vụ vay nợ và sử dụng dịch vụ bảo hiểm hoặc đầu tư.

2.2. Các yếu tố tác động đến tài chính toàn diện

Trong các nghiên cứu trước đây, lý thuyết về các yếu tố ảnh hưởng đến Tài Chính Toàn Diện (TCTD) gắn liền với các lý thuyết về hàng hóa và dịch vụ công và lý thuyết bất bình đẳng thu nhập (Kling, Pesqué-Cela, Tian, & Luo, 2020, Samuelson, 1954). Cụ thể, lý thuyết hàng hóa và dịch vụ công về TCTD đề cập rằng các sản phẩm và dịch vụ trong nền tài chính là nguồn lực cộng đồng và chính phủ nên đảm bảo rằng không có bất kỳ rào cản nào ngăn cản cá nhân tiếp cận. Theo nguyên tắc này, mọi cá nhân trong xã hội đều được hưởng lợi từ TCTD bất kể hoàn cảnh hay thu nhập. Bên cạnh đó, lý thuyết về hàng hóa và dịch vụ công nhắm đến nhóm dễ bị tổn thương của TCTD chỉ rõ rằng các hoạt động và chương trình TCTD của quốc gia nên nhắm đến các thành phần dễ bị tổn thương trong xã hội như người nghèo, người trẻ tuổi, phụ nữ và người già. Những đối tượng này thường chịu nhiều tác động của kinh tế suy thoái hay khủng hoảng tài chính. Dựa vào lý thuyết này, các nghiên cứu thực nghiệm xác định được các đặc điểm của cá nhân tác động đến TCTD như giới tính, độ tuổi và thu nhập. Lý thuyết về TCTD và bất bình đẳng thu nhập ủng hộ rằng không phải tất cả các cá nhân đều được hưởng lợi từ TCTD mà thông qua vốn con người, trình độ học vấn và nơi cư trú là thành thị hay nông thôn của cá nhân để cá nhân có thu nhập khác nhau có mức độ TCTD khác nhau.

Các nghiên cứu trước đây tiếp cận Tài Chính Toàn Diện (TCTD) theo hướng vi mô chủ yếu tập trung vào các yếu tố liên quan đến nhân khẩu học như giới tính, độ tuổi, trình độ học vấn, thu nhập, tình trạng việc làm. Nghiên cứu của Aterido, Beck, và Iacovone (2013) chỉ ra rằng nam giới có xu hướng tiếp cận với hệ thống tài chính tốt hơn phụ nữ ở một vài quốc gia châu Phi. Tương tự, Mohammed, Lord, và Agyapomaa (2017) chỉ ra rằng phụ nữ ở các quốc gia châu Phi gần sa mạc Sahara gặp thiệt thòi và phải chịu mức độ loại trừ tài chính cao. Trong nghiên cứu của Ghosh và Vinod (2017), tác giả sử dụng dữ liệu vi mô để đánh giá vai trò của giới trong việc tiếp cận tài chính ở Ấn Độ. Kết quả cho thấy sự chênh lệch đáng kể trong cả khả năng tiếp cận và sử dụng tài chính theo giới tính. Tác giả đưa ra bằng chứng cho thấy các hộ gia đình do phụ nữ thống trị ít có khả năng có tài khoản ngân hàng chính thức. Bên cạnh đó, các hộ gia đình này thường không có khả năng đảm bảo và sử dụng các khoản vay tiền mặt so với các gia đình do nam giới làm chủ hộ. Theo Demirgüç-Kunt, Leora, và Dorothe (2013), sự chênh lệch lớn giữa nam và nữ trong quyền sở hữu tài khoản ở các nước đang phát triển có thể là do nguyên nhân kết hôn sớm và hành vi phân biệt đối xử đối với phụ nữ.

Đối với Việt Nam, các nghiên cứu về Tài Chính Toàn Diện (TCTD) cũng đã thu hút các nhà nghiên cứu gần đây tuy nhiên phạm vi nghiên cứu còn giới hạn trong việc đo lường TCTD, xác định các yếu tố tác động. Bên cạnh đó, các nghiên cứu trước đây chủ yếu sử dụng dữ liệu đến năm 2017 và 2018, tính cập nhật chưa cao. Nghiên cứu của Nguyen và Vo (2020) tiến hành

xem xét các yếu tố nhân khẩu học tác động đến TCTD tại Việt Nam với dữ liệu khảo sát năm 2017. Trong nghiên cứu của tác giả, TCTD được đo lường đơn giản bằng biến giả nhận giá trị 1 khi cá nhân có tài khoản tại các định chế tài chính và ngược lại. Các yếu tố tác động được đưa vào mô hình bao gồm giới tính, độ tuổi, thu nhập và trình độ học vấn. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng cả bốn yếu tố về nhân khẩu học nêu trên đều có tác động đến TCTD. Tuy nhiên, hạn chế của nghiên cứu này được nhận định là giới hạn về việc đo lường TCTD. Tác giả dùng biến giả có tài khoản tại các định chế tài chính chưa thể hiện được các cá nhân này có thực sự sử dụng tài khoản này không. Bên cạnh đó, việc tiếp cận duy nhất một yếu tố tài khoản không bao quát được các sản phẩm và dịch vụ ở thị trường tài chính hiện có.

Tương tự, Nguyen và Vo (2020); Tran, Nguyen, và Huynh (2019) cũng sử dụng bộ dữ liệu Tài Chính Toàn Diện (TCTD) tại Việt Nam của Ngân hàng thế giới năm 2017 để xem xét tác động của các yếu tố nhân khẩu học đến mức độ tài chính toàn diện của các cá nhân tham gia khảo sát. Dựa vào phương pháp đo lường TCTD của Demirgüç-Kunt và Klapper (2013), các tác giả tiếp cận TCDC dựa trên ba khía cạnh: sở hữu tài khoản, có tiền gửi tiết kiệm và có sử dụng tín dụng tại các định chế tài chính chính thức. So với Nguyen và Vo (2020) đã mở rộng việc đo lường TCTD bằng cách tiếp cận thêm về tiết kiệm và tín dụng, tuy nhiên các chỉ tiêu này chỉ thể hiện ở khía cạnh các định chế tài chính chính thức. Cụ thể ở Việt Nam, hầu hết các dịch vụ này tập trung ở các ngân hàng thương mại. Trong khi đó, các sản phẩm và dịch vụ tài chính thông qua các kênh khác như mobile money không được xem xét trong nghiên cứu. Điều này hạn chế tính tổng quát của TCTD.

Nhìn chung, các nghiên cứu hiện có trong phạm vi nghiên cứu về Tài Chính Toàn Diện (TCTD) còn nhiều giới hạn về việc đo lường TCTD chưa bao quát, đặc biệt là các nghiên cứu ở Việt Nam. Đây cũng chính là khoảng trống nghiên cứu mà nhóm tác giả sẽ tập trung làm rõ trong nghiên cứu này.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu chéo đối với mẫu khảo sát 1,000 cá nhân ở Việt Nam cập nhật năm 2022 được thực hiện và công bố bởi Ngân hàng thế giới. Dữ liệu được thu thập từ các cuộc khảo sát bằng hình thức phỏng vấn trực tiếp các cá nhân trên 15 tuổi và được chọn ngẫu nhiên. Mẫu nghiên cứu bao gồm các cá nhân đến từ 52 tỉnh thành. Trong đó, nội dung khảo sát ghi nhận các thông tin về tình hình sở hữu và sử dụng các dịch vụ tài chính của các cá nhân cùng với các yếu tố nhân khẩu học và các thông tin khác. Đây là nguồn dữ liệu chính thống được sử dụng rộng rãi trong các nghiên cứu về tài chính toàn diện ở Việt Nam và thế giới.

3.2. Đo lường Tài chính toàn diện

Như đã đề cập trong phần cơ sở lý thuyết, các nghiên cứu trước đây chưa thống nhất việc đo lường Tài Chính Toàn Diện (TCTD) mà chủ yếu phụ thuộc vào quan điểm của nhà nghiên cứu nên còn hạn chế về tính tổng quát. Chính vì vậy, nhằm đo lường TCTD một cách hoàn thiện hơn, nghiên cứu này dựa trên cấu trúc các sản phẩm và dịch vụ hiện phổ biến tại Việt Nam để xây dựng hai chỉ số TCTD riêng lẻ đo lường tài chính toàn diện về ngân hàng (FI_bank) và chỉ số đo lường tài chính toàn diện về mobile money (FI_mobile money).

Chỉ số đo lường Tài Chính Toàn Diện (TCTD) về ngân hàng (FI_bank) được đo lường bằng bảy sản phẩm và dịch vụ tài chính đo lường TCTD khỏi ngân hàng bao gồm: (1) tài khoản ngân hàng; (2) thẻ tín dụng; (3) thẻ thanh toán; (4) tiết kiệm; (5) vay tín dụng; (6) Internet banking; (7) Mobile banking.

Chỉ số đo lường lường tài chính toàn diện về mobile money (FI_mobile money), thang đo bao gồm 04 chỉ tiêu về việc có sở hữu và sử dụng mobile money: (1) tài khoản mobile money; (2) dùng mobile money cho tiết kiệm; (3) dùng mobile money cho mục đích tín dụng; (4) sử dụng mobile money để thanh toán hóa đơn online hoặc tại cửa hàng.

3.3. Mô hình nghiên cứu thực nghiệm

Nghiên cứu xem xét các yếu tố tác động đến mức độ Tài Chính Toàn Diện (TCTD) ở hai khía cạnh là ngân hàng và mobile money với hai biến đo lường là FI_bank và FI_mobile money. Dựa vào các lý thuyết về TCTD liên quan đến hàng hóa và dịch vụ công, nhóm dễ tổn thương trong xã hội và bất bình đẳng thu nhập (Samuelson, 1954; Kling & ctg., 2020), nghiên cứu phân tích cơ bản các yếu tố về nhân khẩu học của mỗi cá nhân tác động đến mức độ TCTD. Như vậy, nghiên cứu xây dựng mô hình hồi quy nghiên cứu có dạng sau:

$$FI_{bank} = \beta_1 + \beta_2 Gen_i + \beta_3 Age_i + \beta_4 Edu_i + \beta_5 Inc_i + \beta_6 Labor_i + \varepsilon_i \quad (1)$$

$$FI_{mobile\ money} = \beta_1 + \beta_2 Gen_i + \beta_3 Age_i + \beta_4 Edu_i + \beta_5 Inc_i + \beta_6 Labor_i + \varepsilon_i \quad (2)$$

Biến phụ thuộc của mô hình là mức độ TCTD của cá nhân đo lường bởi hai chỉ tiêu riêng biệt: FI_bank và FI_mobile money. Các biến độc lập tác động đến TCTD của cá nhân bao gồm các yếu tố nhân khẩu học: giới tính, độ tuổi, trình độ học vấn, thu nhập và tình trạng việc làm. Cụ thể, Gen_i là biến giả với giá trị 1 nếu cá nhân là nữ giới và 0 nếu là nam giới. Age_i đo lường tuổi của cá nhân. Edu_i là trình độ học vấn có giá trị 1 nếu cá nhân hoàn tất chương trình tiểu học hoặc thấp hơn, giá trị 2 đối với cá nhân hoàn thành chương trình trung học cơ sở hoặc trung học phổ thông và có giá trị 3 khi cá nhân hoàn thành cao đẳng hoặc cao hơn. Đối với thu nhập, biến Inc_i thể hiện ngũ phân vị của cá nhân theo 05 mức độ: 01 là nhóm nghèo nhất ứng với ngũ phân vị thứ nhất; 02 ứng với ngũ phân vị thứ 2 và tương tự với giá trị 3, 4, và 5 là mức giàu nhất. $Labor_i$ thể hiện tình trạng việc làm của cá nhân với 01 tương ứng cá nhân đang nằm trong lực lượng lao động (LLLĐ) và 0 là ngược lại.

Bên cạnh việc xem xét các yếu tố nhân khẩu học nội tại của từng cá nhân ảnh hưởng thế nào đến mức độ TCTD, nghiên cứu này dựa vào lý thuyết về TCTD và bất bình đẳng thu nhập với nhóm cá nhân có nơi cư trú khác nhau (Kling & ctg., 2020) để mở rộng quan sát xem liệu việc sinh sống ở thành thị tác động như thế nào đến TCTD của các cá nhân. Mô hình nghiên cứu theo phương trình (1) và (2) được mở rộng như sau:

$$FI_{bank} = \beta_1 + \beta_2 Gen_i + \beta_3 Age_i + \beta_4 Edu_i + \beta_5 Inc_i + \beta_6 Labor_i + \beta_7 Urban_i + \varepsilon_i \quad (3)$$

$$FI_{mobile\ money} = \beta_1 + \beta_2 Gen_i + \beta_3 Age_i + \beta_4 Edu_i + \beta_5 Inc_i + \beta_6 Labor_i + \beta_7 Urban_i + \varepsilon_i \quad (4)$$

Biến $Urban_i$ được thêm vào mô hình thể hiện giá trị 1 nếu cá nhân sinh sống ở khu vực thành thị và 0 khi cá nhân sinh sống tại khu vực nông thôn.

Nghiên cứu sử dụng phương pháp ước lượng hồi quy bình phương nhỏ nhất (OLS) với dữ liệu chéo để ước lượng kết quả hồi quy của các phương trình nghiên cứu (1), (2), (3) và (4).

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Thống kê mô tả

Bảng 1 dưới đây thể hiện kết quả thống kê mô tả về hai chỉ số TCTD FI_bank và FI_mobile money tương ứng với các nhóm đối tượng khác nhau về các yếu tố nhân khẩu học.

Mẫu nghiên cứu bao gồm 1,000 đối tượng khảo sát, độ tuổi từ 15 đến 81. Số lượng nữ giới tham gia khảo sát là 577 người, chiếm 57.7%. Trình độ học vấn của đối tượng tham gia

khảo sát khá cao với gần 80% có trình độ trên bậc tiểu học trong đó 108 người có bằng cao đẳng hoặc cao hơn. Liên quan đến thu nhập, nhóm người có thu nhập cao nhất ở ngũ phân vị thứ 5 chiếm đông nhất trong tổng mẫu với 212 người, kế đến là nhóm người có thu nhập thấp nhất với 207 người. Nhóm người ở ngũ phân vị thứ 2 và 4 là 193 người và thu nhập bậc 3 là 195 người. Nhìn chung, sự chênh lệch về thu nhập trong nhóm nghiên cứu là không cao. Về tình trạng việc làm, số người không tham gia lực lượng lao động trong mẫu quan sát là 243 người. Số điểm trung bình của 1,000 cá nhân tham gia khảo sát đối với FI_bank và FI_mobile money lần lượt là 2.43 trên tổng số 07 điểm và 0.36 trên 4 điểm tối đa. Con số này phản ánh mức khá thấp về TCTD tại một quốc gia có thu nhập trung bình như Việt Nam.

Bảng 1

Thống kê mức độ Tài chính toàn diện theo nhóm đối tượng khảo sát

Các nhân tố	Số quan sát	Giá trị trung bình		Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	
		FI_bank	FI_mobile money		FI_bank	FI_mobile money
<i>Giới tính</i>						
Nam	443	2.63	0.43	0	7	4
Nữ	557	2.26	0.30	0	7	4
<i>Độ tuổi</i>						
15 - 81	1,000	2.43	0.36	0	7	4
<i>Trình độ học vấn</i>						
≤ Tiểu học	211	0.68	0.05	0	6	3
Trung học	681	2.61	0.35	0	7	4
≥ Cao đẳng	108	4.7	1.02	0	7	4
<i>Thu nhập</i>						
Bậc 1	207	0.85	0.09	0	7	3
Bậc 2	193	2.52	0.27	0	7	4
Bậc 3	195	2.25	0.26	0	7	4
Bậc 4	193	3.20	0.45	0	7	4
Bậc 5	212	3.30	0.70	0	7	4
<i>Tình trạng việc làm</i>						
Không tham gia LLLĐ	243	1.04	0.22	0	7	3
Tham gia LLLĐ	757	2.87	0.40	0	7	4
Tổng cộng	1,000	2.43	0.36	0	7	4

Nguồn: Các tác giả

4.2. Kết quả ước lượng các yếu tố nhân khẩu học tác động đến tài chính toàn diện

Kết quả hồi quy OLS về tác động của các yếu tố nhân khẩu học cơ bản đến mức độ TCTD của cá nhân tại Việt Nam được trình bày ở Bảng 2. Nhìn chung, hầu hết các yếu tố nhân khẩu học như độ tuổi, trình độ học vấn, thu nhập và tình trạng việc làm trong mô hình đều có tác động có ý nghĩa thống kê đến TCTD ở cả hai khía cạnh là ngân hàng và mobile money.

Về yếu tố giới tính, nghiên cứu này chưa tìm thấy bằng chứng giới tính có tác động đến mức độ Tài Chính Toàn Diện (TCTD). Điều này có nghĩa là cả nam giới và nữ giới đều có xu hướng sở hữu và sử dụng các dịch vụ tài chính ở ngân hàng và dịch vụ mobile money như nhau và không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu tại Việt Nam của Tran và cộng sự (2019) nhưng Nguyen và Vo (2020) tìm thấy bằng chứng cho rằng nam giới có xu hướng sử dụng dịch vụ tài chính hơn nữ giới. Như đã đề cập ở phần cơ sở lý thuyết, nghiên cứu của Nguyen và Vo (2020) sử dụng dữ liệu khảo sát năm 2017 trong khi nghiên cứu này cập nhật đến năm 2022, vì vậy đã có sự thay đổi đáng kể về TCTD theo giới tính. Cụ thể, vai trò của phụ nữ trong kinh tế gia đình và lực lượng lao động trong xã hội đã được ghi nhận trong những thập kỷ gần đây. Do đó, phụ nữ ngày càng có nhiều cơ hội tiếp cận nhiều hơn với các sản phẩm và dịch vụ tài chính. Bên cạnh đó, tại một số tỉnh thành của Việt Nam, nam giới trong gia đình thường đi làm tại địa phương khác hoặc xuất khẩu lao động nên phụ nữ là người nhận tiền hoặc kiều hối gửi về. Chính vì vậy mà phụ nữ cũng được tiếp cận với hệ thống tài chính nhiều hơn giúp cho sự khác biệt về giới trong TCTD không đáng kể.

Yếu tố nhân khẩu học thứ hai là độ tuổi, kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng độ tuổi tác động có ý nghĩa thống kê đến mức độ TCTD của cá nhân ở cả hai khía cạnh ngân hàng và mobile money. Cụ thể, độ tuổi có tương quan dương đối với FI_bank và có tương quan âm với FI_mobile money. Nói cách khác, các cá nhân lớn tuổi hơn sẽ có xu hướng sử dụng nhiều sản phẩm và dịch vụ tại ngân hàng trong khi việc sử dụng mobile money có xu hướng nhắm đến đối tượng trẻ hơn. Liên quan đến mobile money, kết quả chỉ ra rằng người trẻ tuổi có xu hướng sử dụng các dịch vụ mobile money nhiều hơn người lớn tuổi. Vì các ứng dụng của mobile money thường được cài đặt trên điện thoại thông minh và giao diện sử dụng đòi hỏi sự hiểu biết về công nghệ nhất định. Do đó, giới trẻ thường cập nhật công nghệ nhanh hơn và dễ dàng sử dụng các ứng dụng này.

Trình độ học vấn thể hiện tác động lớn nhất đến mức độ TCTD ở cả hai chỉ tiêu FI_bank và FI_mobile money với hệ số hồi quy cao nhất trong năm yếu tố nhân khẩu học. Kết quả cho thấy yếu tố trình độ học vấn trung học và cao đẳng có ý nghĩa thống kê và có tương quan dương. Bên cạnh đó, hệ số hồi quy của trình độ học vấn cao đẳng hoặc hơn cao hơn đáng kể so với mức trung học ở cả hai khía cạnh ngân hàng và mobile money. Điều này ngụ ý rằng các cá nhân có trình độ học vấn càng cao càng có xu hướng sử dụng nhiều sản phẩm và dịch vụ tài chính, mức độ TCTD của các cá nhân này càng cao. Lý giải cho kết quả này, các cá nhân được đào tạo nhiều thì nhận thức được tầm quan trọng và hữu ích của hệ thống tài chính, từ đó họ sẽ có nhu cầu sử dụng các sản phẩm và dịch vụ tài chính. Bên cạnh đó, cá nhân có trình độ học vấn cao sẽ có kiến thức tài chính cao hơn, điều này làm cho họ tự tin và sử dụng tốt hơn các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng và mobile money (Adetunji & David-West, 2019; Lusardi & Tufano, 2015). Kết quả về ảnh hưởng của trình độ học vấn đến TCTD cũng đã được khẳng định trong các nghiên cứu trước đây (Clamara, Pena, & Tuesta, 2014; Nguyen & Vo, 2020; Pena, Hoyo, & Tuesta, 2014; Pham & Tran, 2023; Tran & ctg., 2019).

Thu nhập cũng là một trong những yếu tố có tác động đáng kể đến mức độ TCTD của cá nhân. Nghiên cứu đã chứng minh rằng tất cả các bậc thu nhập đều có mối tương quan dương có ý nghĩa thống kê đối với mức độ TCTD ở lĩnh vực ngân hàng (FI_bank). Đối với TCTD ở việc sử dụng mobile money, chỉ có cá nhân có thu nhập cao (ngũ phân vị thứ 4) và cao nhất (ngũ phân vị thứ 5). Các hệ số hồi quy cũng tăng dần tương ứng với nhóm thu nhập cao nhất có hệ số hồi quy cao nhất. Điều này chứng tỏ khi cá nhân có thu nhập nhiều hơn thì càng có xu hướng sử dụng nhiều hơn các sản phẩm và dịch vụ ngân hàng, chỉ tiêu FI_bank càng đạt mức độ cao. Đối với dịch vụ mobile money, đối tượng có xu hướng sử dụng chủ yếu là nhóm người có thu nhập cao. Rõ ràng, khi thu nhập cao hơn, cá nhân có nhu cầu sử dụng các sản phẩm và dịch vụ trong việc thực hiện các giao dịch tài chính, tiết kiệm hoặc đầu tư. Bên cạnh đó, nhóm thu nhập cao có xu hướng tiêu dùng nhiều hơn nên khả năng sử dụng mobile banking, Internet banking và mobile

money cho việc thanh toán dễ dàng hơn, vì vậy mà mức độ TCTD của họ cũng cao hơn. Kết quả này đồng nhất với hầu hết các nghiên cứu của Zins và Weill (2016); Ndanshau và Njau (2021); Allen, Asli, Leora, và Maria (2016).

Tình trạng việc làm có tương quan dương và có ý nghĩa thống kê đối với TCTD ở cả khía cạnh ngân hàng và mobile money. Với hệ số hồi quy lần lượt là 1.087 và 0.129 đối với chỉ tiêu FI_bank và FI_mobile money, các cá nhân nằm trong lực lượng lao động có xu hướng sử dụng dịch vụ và sản phẩm tài chính của ngân hàng và mobile money nhiều hơn nhóm cá nhân không tham gia lực lượng lao động. Điều này có thể giải thích thông qua việc thanh toán lương hiện nay tại Việt Nam. Hầu hết các cá nhân làm việc ở khu vực chính thức đều nhận lương thông qua chuyển khoản ngân hàng hoặc thông qua các ứng dụng thanh toán lương trên thiết bị di động. Vì vậy mà cá nhân được tạo điều kiện để tiếp cận với thị trường tài chính, từ đó, phát sinh các nhu cầu thực hiện các giao dịch tài chính và sử dụng các sản phẩm tài chính ở cả ngân hàng và mobile money. Do đó, mức độ TCTD của các cá nhân trong lực lượng lao động cũng cao hơn. Các nghiên cứu trước đây của Allen và cộng sự (2016); Akudugu (2013) cũng đã chứng minh và ủng hộ quan điểm này.

Bảng 2

Kết quả hồi quy các yếu tố nhân khẩu học tác động đến mức độ tài chính toàn diện

	FI_bank (1)	FI_mobile money (2)
<i>Giới tính (Tham chiếu: nam)</i>		
Nữ	-0.096 (0.136)	-0.051 (0.055)
<i>Độ tuổi</i>	0.091*** (0.025)	-0.024*** (0.009)
<i>Trình độ học vấn (Tham chiếu: ≤ Tiểu học)</i>		
Trung học	1.211*** (0.151)	0.122*** (0.040)
≥ Cao đẳng	2.677*** (0.249)	0.685*** (0.131)
<i>Thu nhập (Tham chiếu: Bậc 1)</i>		
Bậc 2	0.895*** (0.207)	0.080 (0.066)
Bậc 3	0.762*** (0.196)	0.047 (0.064)
Bậc 4	1.241*** (0.209)	0.148** (0.074)
Bậc 5	1.479*** (0.208)	0.400*** (0.082)
<i>Tình trạng việc làm (Tham chiếu: Không tham gia LLD)</i>	1.087*** (0.161)	0.129** (0.063)
R ²	0.3398	0.1440
Số quan sát	1,000	1,000

Ghi chú: Các mô hình sử dụng hồi quy OLS với sai số chuẩn vững (robust standard error) biểu thị trong ngoặc đơn; *p < 0.1, **p < 0.05, ***p < 0.01

Nguồn: Tính toán của tác giả

4.3. Kết quả hồi quy mở rộng ảnh hưởng của yếu tố thành thị đến mức độ tài chính toàn diện

Nghiên cứu xem xét liệu khu vực sinh sống có tác động đến mức độ TCTD của cá nhân hay không, kết quả hồi quy OLS chỉ ra rằng việc sinh sống ở thành thị không tác động đến việc sở hữu và sử dụng các sản phẩm và dịch vụ ngân hàng thể hiện qua chỉ tiêu FI_bank không có ý nghĩa thống kê (cột 01, Bảng 3). Điều này cho thấy mức độ TCTD ở khía cạnh ngân hàng đối với các cá nhân sống tại khu vực nông thôn không có sự khác biệt đáng kể đối với cá nhân sống tại thành thị. Giải thích cho kết quả này, việc mở rộng và phủ sóng hệ thống chi nhánh ngân hàng và các tổ chức vi mô tại các thôn bản của 63 tỉnh thành Việt Nam (Pham, 2021) đã góp phần thu hẹp khoảng cách về hệ thống tài chính giữa thành thị và nông thôn. Chính vì vậy, cá nhân sinh sống ở thành thị hay nông thôn đều được trang bị các sản phẩm và dịch vụ tài chính liên quan đến ngân hàng như nhau để tiếp cận. Tuy nhiên, khu vực sinh sống lại tác động cùng chiều và có ý nghĩa thống kê đến việc sử dụng mobile money. Kết quả thống kê cột 02 xác nhận việc các cá nhân sinh sống ở khu vực thành thị có xu hướng sử dụng nhiều hơn các dịch vụ mobile money. Chúng ta có thể thấy rằng so với hệ thống ngân hàng truyền thống, nền tảng mobile money đòi hỏi sự hiểu biết về công nghệ nhất định và các cá nhân phải sở hữu điện thoại thông minh. Vì vậy, hệ thống hạ tầng đáp ứng được sử dụng mobile money thường có tỷ lệ cao ở khu vực thành thị. Bên cạnh đó, mobile money phần lớn sử dụng cho việc thanh toán trực tuyến hoặc thanh toán tại các cửa hàng có hỗ trợ thanh toán mobile money trong khi đó nền tảng cơ sở hạ tầng tài chính tại khu vực nông thôn không phục vụ việc sử dụng rộng rãi mobile money. Do đó, cá nhân sinh sống ở nông thôn ít có xu hướng sử dụng hơn. Kết quả này mang lại hàm ý chính sách có ý nghĩa thiết thực trong việc thúc đẩy TCTD khu vực nông thôn cần chú trọng đến việc trang bị cơ sở hạ tầng.

Bảng 3

Kết quả hồi quy mở rộng yếu tố thành thị tác động đến mức độ tài chính toàn diện

	Yếu tố: Thành thị	
	FI_bank (1)	FI_mobile money (2)
<i>Giới tính</i>		
Nữ	-0.112 (0.137)	-0.059 (0.055)
<i>Độ tuổi</i>	0.092*** (0.025)	-0.024*** (0.009)
<i>Trình độ học vấn</i>		
Trung học	-0.002*** (0.0002)	0.000 (0.000)
≥ Cao đẳng	1.220*** (0.151)	0.127*** (0.040)
<i>Thu nhập</i>		
Bậc 2	2.674*** (0.250)	0.677*** (0.130)
Bậc 3	0.830*** (0.210)	0.045 (0.065)
Bậc 4	0.680*** (0.201)	0.004 (0.066)
Bậc 5	1.146*** (0.217)	0.100 (0.076)
<i>Tình trạng việc làm</i>		
Tham gia LLLĐ	1.377*** (0.218)	0.346*** (0.082)
<i>Nơi ở</i>		
Thành thị	1.094*** (0.161)	0.133** (0.063)
R^2	0.3415	0.1477
Số quan sát	1,000	1,000

Ghi chú: Các mô hình sử dụng hồi quy OLS với sai số chuẩn vững (robust standard error) biểu thị trong ngoặc đơn;

*p < 0.1, **p < 0.05, ***p < 0.01

Nguồn: Tính toán của tác giả

5. Kết luận và kiến nghị

5.1. Kết luận

Nghiên cứu này dựa trên cơ sở tổng quan về tài chính toàn diện để xem xét các yếu tố tác động đến mức độ Tài Chính Toàn Diện (TCTD) của cá nhân tại Việt Nam năm 2022. Bằng việc xây dựng thang đo TCTD tối ưu hơn dựa trên cả hai yếu tố có sở hữu và sử dụng các sản phẩm và dịch vụ tài chính, nghiên cứu đã khắc phục được hạn chế của các nghiên cứu trước đây. Dựa vào các sản phẩm và dịch vụ tài chính phổ biến hiện nay, mức độ TCTD của cá nhân trong nghiên cứu này được tác giả tiếp cận ở hai khía cạnh là ngân hàng và mobile money. Kết quả hồi quy của các yếu tố nhân khẩu học chỉ ra rằng các cá nhân có trình độ học vấn cao, thu nhập cao và đang tham gia lực lượng lao động có xu hướng sử dụng sản phẩm và dịch vụ tài chính ngân hàng và mobile money nhiều hơn, mức độ TCTD của nhóm đối tượng này cũng cao hơn. Trong khi các cá nhân càng trưởng thành thì mức độ TCTD đối với các sản phẩm dịch vụ ngân hàng càng cao, mức độ TCTD với các sản phẩm và dịch vụ mobile money lại cao hơn ở nhóm đối tượng trẻ tuổi. Đối với yếu tố giới tính, nghiên cứu không tìm thấy bằng chứng có ý nghĩa thống kê cho thấy sự khác nhau của nam và nữ trong việc sử dụng dịch vụ và sản phẩm tài chính ở cả ngân hàng và mobile money. Bên cạnh các yếu tố nhân khẩu học cơ bản, các kết quả hồi quy mở rộng chỉ ra rằng việc sinh sống ở thành thị hay nông thôn không tác động đến xu hướng sử dụng các sản phẩm và dịch vụ của ngân hàng. Tuy nhiên, đối với mức độ TCTD về mobile money, việc sinh sống ở thành thị có tương quan dương với việc sử dụng mobile money.

5.2. Kiến nghị

Trên cơ sở các bằng chứng thực nghiệm, nghiên cứu đề xuất một số kiến nghị nhằm nâng cao mức độ tài chính toàn diện cho cá nhân. Cụ thể, chú trọng việc phổ cập kiến thức tài chính cho toàn dân vì khi có kiến thức tài chính, cá nhân sẽ thực hiện hành vi tài chính tốt hơn và sẽ có xu hướng sử dụng các sản phẩm và dịch vụ tài chính hiệu quả hơn. Bên cạnh đó, thiết kế và cung cấp các sản phẩm tài chính, đặc biệt là sản phẩm tín dụng đa dạng, lãi suất ưu đãi nhắm vào nhóm đối tượng có thu nhập thấp để giúp họ có nguồn vốn để sinh sống, kinh doanh và gia tăng thu nhập. Từ đó các cá nhân này cũng sẽ có nhu cầu sử dụng nhiều sản phẩm và dịch vụ tài chính khác.

Nghiên cứu này đã đạt được các mục tiêu nghiên cứu đề ra tuy nhiên vẫn còn những hạn chế nhất định. Nghiên cứu chưa tiếp cận mối quan hệ phi tuyến của độ tuổi và mức độ TCTD để chỉ ra được độ tuổi ngưỡng nhất định, các nghiên cứu trong tương lai có thể tập trung giải quyết vấn đề này.

Tài liệu tham khảo

- Adetunji, O. M., & David-West, O. (2019). The relative impact of income and financial literacy on financial inclusion in Nigeria. *Journal of International Development*, 31(4), 312-335. doi:10.1002/jid.3407
- Akudugu, M. A. (2013). The determinants of financial inclusion in Western Africa: Insights from Ghana. *Research Journal of Finance and Accounting*, 4(8), 1-10.
- Allen, F., Asli, D. K., Leora, K., & Maria, S. M. P. (2016). The foundations of financial inclusion: Understanding ownership and use of formal accounts. *Journal of Financial Intermediation*, 27, 1-30.
- Asian Development Bank. (2015). *Asian development outlook 2015: Financing Asia's future growth*. Truy cập ngày 05/10/2023 tại <https://www.adb.org/sites/default/files/publication/154508/ado-2015.pdf>

- Asuming, P. O., Osei-Agyei, L. G., & Mohammed, J. I. (2019). Financial inclusion in sub-Saharan Africa: Recent trends and determinants. *Journal of African Business*, 20(1), 112-134.
- Aterido, R., Beck, T., & Iacovone, L. (2013). Access to finance in sub-saharan Africa: Is there a gender gap? *World Development*, 47, 102-120. doi:10.1016/j.worlddev.2013.02.01
- Ayyagari, M., Demirguc-Kunt, A., & Maksimovic, V. (2011). *Small vs. young firms across the world: Contribution to employment, job creation, and growth* (Policy Research Working Papers No.5631). Washington, D.C.: World Bank Group.
- Caplan, M. A., Birkenmaier, J., & Bae, J. (2021). Financial exclusion in OECD countries: A scoping review. *International Journal of Social Welfare*, 30(1), 58-71. doi:10.1111/ijsw.12430
- Churchill, S. A., & Marisetty, V. B. (2020). Financial inclusion and poverty: A tale of forty-five thousand households. *Applied Economics*, 52(16), 1777-1788. doi:10.1080/00036846.2019.1678732
- Clamara, N., Pena, X., & Tuesta, D. (2014). *Factors that matter for financial inclusion: Evidence from Peru* (Working Paper No. 14/09). Madrid, Spain: BBVA Research.
- Demirgüç-Kunt, A., & Klapper, L. (2013). Measuring financial inclusion: Explaining variation in use of financial services across and within countries. *Brookings Papers on Economic Activity*, 1, 279-340.
- Demirgüç-Kunt, A., Beck, T., & Honohan, P. (2008). *Finance for all: Policies and pitfalls in expanding access*. Washington, D.C.: World Bank Group.
- Demirgüç-Kunt, A., Leora F. K., & Dorothe, S. (2013). *Financial inclusion and legal discrimination against women: Evidence from developing countries*. Washington, D.C.: The World Bank.
- Dupas, P., & Robinson, J. (2013). Savings constraints and microenterprise development: Evidence from a field experiment in Kenya. *American Economic Journal: Applied Economics*, 5(1), 163-192.
- Efobi, U., Beecroft, I., & Osabuohien, E. (2014). Access to and use of bank services in Nigeria: Micro-econometric evidence. *Review of Development Finance*, 4(2), 104-114. doi:10.1016/j.rdf.2014.05.002
- Ghosh, S., & Vinod, D. (2017). What constrains financial inclusion for women? Evidence from Indian micro data. *World Development*, 92, 60-81.
- Gortsos, C. V., & Panagiotidis, V. (2017). Financial inclusion: An overview of its various dimensions and its assistance in reducing private sector insolvency. In *Non-performing loans and resolving private sector insolvency* (pp. 363-393). London, UK: Palgrave Macmillan.
- Hinson, R. E. (2011). Banking the poor: The role of mobiles. *Journal of Financial Services Marketing*, 15(4), 320-333. doi:10.1057/fsm.2010.29
- Honohan, P., & King, M. (2009). Cause and effect of financial access: Cross-country evidence from the finscope surveys. In *World Bank conference measurement, promotion, and impact of access to financial services* (pp. 45-84). Washington, D.C.: World Bank.
- International Monetary Fund. (2018). *Financial inclusion in Asia-Pacific*. Truy cập ngày 05/10/2023 tại <https://www.imf.org/en/Publications/Departmental-Papers-Policy-Papers/Issues/2018/09/18/Financial-Inclusion-in-Asia-Pacific-46115>
- Irakunda, D., & Van Bergeijk, P. A. (2020). Financial inclusion of urban street vendors in Kigali. *Journal of African Business*, 21(4), 529-543. doi:10.1080/15228916.2019.1695182

- Kling, G., Pesqué-Cela, V., Tian, L., & Luo, D. (2020). A theory of financial inclusion and income inequality. *The European Journal of Finance*, 28(1), 1-21. doi:10.1080/1351847x.2020.1792960
- Lusardi, A., & Tufano, P. (2015). Debt literacy, financial experiences, and overindebtedness. *Journal of Pension Economics and Finance*, 14(4), 332-368. doi:10.1017/s1474747215000232.
- Maurer, B. (2012). Mobile money: Communication, consumption and change in the payments space. *Journal of Development Studies*, 48(5), 589-604. doi:10.1080/00220388.2011.621944
- Mohammed, J. I., Lord, M., & Agyapomaa, G. D. (2017). Financial inclusion and poverty reduction in SubSaharan Africa. *African Finance Journal*, 19(1), 1-22.
- Ndanshau, M. O. A., & Njau, F. E. (2021). Empirical investigation into demand-side determinants of financial inclusion in Tanzania. *African Journal of Economic Review*, 9(1), 172-190.
- Nguyen, L. D., & Vo, T. T. (2020). Các nhân tố ảnh hưởng đến việc tiếp cận tài chính toàn diện [Factors affecting financial inclusion]. *Tạp chí Tài chính*, 1(726), 48-50.
- Pena, X., Hoyo, C., & Tuesta, D. (2014). Determinants of financial inclusion in Mexico base on the 2012 National Financial Inclusion Survey (ENIF). *BBVA Research*, 14, Article 15.
- Pham, A. T. H., & Tran, H. T. T. (2023). Các nhân tố phía cầu tác động đến tài chính toàn diện tại Việt Nam [Studying demand factors affecting financial inclusion in Vietnam]. *Tạp chí Ngân hàng*, 7, 3-12.
- Pham, H. X. (2021). 35 năm cải cách Ngân hàng: Thành quả, hạn chế và thách thức, gợi mở các giải pháp [35 years of banking reform: Achievements, limitations and challenges, suggesting solutions]. Truy cập ngày 05/10/2023 tại <https://tapchinganhang.gov.vn/35-nam-cai-cach-ngan-hang-thanh-qua-han-che-va-thach-thuc-goi-mo-cac-giai-phap.htm>
- Samuelson, P. A. (1954). The pure theory of public expenditure. *The Review of Economics and Statistics*, 36(4), Article 387. doi:10.2307/1925895
- Sanderson, A., Mutandwa, L., & Le Roux, P. (2018). A review of determinants of financial inclusion. *International Journal of Economics and Financial Issues*, 8(3), 1-8.
- Sanjaya, I. M., & Nursechafia, N. (2016). Financial inclusion and inclusive growth: A cross-province analysis in Indonesia. *Buletin Ekonomi Moneter dan Perbankan*, 18(3), 281-306.
- Singh, R., & Roy, S. (2015). Financial inclusion: A critical assessment of its concepts and measurement. *Asian Journal of Research in Business Economics and Management*, 5(1), 12-18.
- Stone, R. (2005). *Financial access indicators stocktake*. London, UK: Emerging Market Economics Limited.
- Tran, S. H., Nguyen, L. T., & Huynh, L. T. N. (2019). Understanding financial inclusion in Vietnam. *Research in World Economy*, 10(3), 382-390. doi:10.5430/rwe.v10n3p382
- Wang, X., & Guan, J. (2017). Financial inclusion: Measurement, spatial effects and influencing factors. *Applied Economics*, 49(18), 1751-1762. doi:10.1080/00036846.2016.1226488
- World Bank. (2017). *Overview of financial inclusion*. Truy cập ngày 05/10/2023 tại <http://www.worldbank.org/en/topic/financialinclusion/overview>
- Zins, A., & Weill, L. (2016). The determinants of financial inclusion in Africa. *Review of Development Finance*, 6(1), 46-57. doi:10.1016/j.rdf.2016.05.001

